

CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH LƯỢNG VỐN TÍN DỤNG CỦA HỘ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VEN BIỂN TỈNH BẠC LIÊU

TH.S. TRẦN ÁI KẾT

Trong quá trình CNH-HĐH ở nước ta, đổi mới quản lý kinh tế và chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi trong nông nghiệp - nông thôn đã và đang thu hút được sự quan tâm to lớn của toàn xã hội. Quyết định số 224/1999/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1999-2010" và đặc biệt Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP ngày 15 tháng 06 năm 2000 của Chính phủ về "Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông-lâm-ngu-diêm nghiệp" đã thực sự tạo ra một bước ngoặt quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các tỉnh, thành trong cả nước.

Bạc Liêu là một tỉnh ven biển ở ĐBSCL nằm giữa vùng sinh thái mặn - lợ của Bán Đảo Cà Mau. Với lợi thế về điều kiện tự nhiên và người dân có truyền thống sản xuất nông sản hàng hoá, nuôi trồng thủy sản (NTTS) ven biển đã được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương. Sau 5 năm chuyển đổi, cả tỉnh đã có 116.428 ha nuôi tôm nước mặn-lợ (chiếm 98% diện tích NTTS); trong đó 10.929 ha nuôi tôm theo mô hình công nghiệp-bán công nghiệp (CN-BCN), 77.061 ha nuôi quảng canh

cải tiến kết hợp: tôm-lúa, tôm-cua, tôm-rừng và 28.438 ha nuôi quảng canh cải tiến chuyên tôm (QCCT). Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2005 ước đạt 109.966 tấn (trong đó 69.616 tấn tôm). NTTS đã thu hút thêm 92.000 lao động và tăng thu nhập đáng kể cho hàng chục ngàn hộ gia đình nông dân ở tỉnh Bạc Liêu. Thời kỳ 2001-2003, Mô hình nuôi tôm CN-BCN có thu nhập 100-150 triệu đồng/ha, mô hình tôm-lúa thu nhập 15-20 triệu đồng/ha, mô hình QCCT kết hợp thu nhập 20-25 triệu đồng/ha.

Tuy nhiên, kết quả đạt được từ nuôi tôm ven biển ở Bạc Liêu chưa thật sự tương xứng với tiềm năng to lớn của địa phương; hơn nữa, gân dây thu nhập có xu hướng giảm sút, năm 2005 thu nhập từ mô hình CN-BCN chỉ đạt 48,557 triệu/ha, mô hình tôm-lúa 7,845 triệu/ha, mô hình QCCT kết hợp 12,225 triệu/ha. Khảo sát thực tế cho thấy nguyên nhân cơ bản của thực trạng này là mức độ đầu tư còn rất thấp so với nhu cầu. Nuôi trồng thủy sản ven biển, đặc biệt nuôi tôm (tôm sú) là ngành sản xuất trong nông thôn đòi hỏi nhiều vốn cho đầu tư ban đầu và cho chi phí sản xuất (CPSX). Năm 2004, CPSX bình quân các mô hình nuôi của một hộ là 52,66 triệu đồng. Các hộ gia đình là lực lượng chủ yếu tham gia NTTS ở Bạc



Giới hạn về vốn tín dụng chính thức của các hộ gia đình là một trở ngại lớn hạn chế sự phát triển của ngành NTTS ở tỉnh Bạc Liêu.

Liêu nhưng ít vốn tự có, bình quân mỗi hộ 11,78 triệu đồng và chỉ đáp ứng được 22,37% CPSX(2), vì vậy nhu cầu vốn tín dụng rất lớn. Tuy nhiên, năm 2004 lượng vốn tín dụng được cung ứng từ các tổ chức tín dụng trên địa bàn (chủ yếu là NHNo) chỉ đạt 25,7 triệu đồng/hộ(3), đáp ứng chưa đến 50% CPSX bình quân/hộ. Tín dụng trung và dài hạn cho đầu tư ban đầu hầu như không đáng kể. Giới hạn về vốn tín dụng chính thức của các hộ gia đình là một trở ngại lớn hạn chế sự phát triển của ngành NTTS ở tỉnh Bạc Liêu.

Nghiên cứu các yếu tố quyết định lượng vốn tín dụng chính thức của các hộ gia đình nuôi tôm ven biển Bạc Liêu là cần thiết

làm cơ sở đề xuất các giải pháp tăng cường tín dụng phát triển ngành NTTS thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương.

I. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

Lý luận cơ bản về tín dụng nông hộ và nông nghiệp-nông thôn ở các nước đang phát triển đã được nhiều học giả trình bày trong các lý thuyết về cung và cầu tín dụng.

Lý thuyết về nhu cầu tín dụng nông thôn, hành vi tín dụng của hộ sản xuất (Donald, 1976; Meyer, 1979; Zeller, 1994 & Ray, 1998) và lý luận kinh tế hộ sản xuất (Kooreman, 1997) cũng như Lý thuyết về thu nhập theo chu kỳ sống (Modigliami &

Brumberg, 1954) cho rằng thu nhập của hộ, tài sản sản xuất, bất động sản, tài sản của hộ, đầu tư và tiêu dùng, đặc tính sản xuất và những đặc tính quan trọng khác như tuổi, trình độ giáo dục, địa vị chính trị xã hội của chủ hộ có ảnh hưởng đến lượng vốn tín dụng chính thức của họ.

Lư thuyết về cung tín dụng và hành vi của các định chế tài chính chính thức (Donal, 1976; Hoff & Stiglitz, 1993; Rose, 1996 & Moll, 2000) chỉ ra các nhân tố chủ yếu quyết định lượng tín dụng chính thức từ phía ngân hàng bao gồm các đặc tính của hộ sản xuất như trình độ văn hóa, tuổi, giới tính, nghề nghiệp, địa vị chính trị xã hội, đất đai sở hữu, lao động, vốn, các công cụ sản xuất khác, cơ cấu sản xuất và khả năng tài chính.

Như vậy, các lý thuyết về cung và cầu tín dụng đều cho rằng: các đặc tính của nông hộ là những nhân tố cùng có ảnh hưởng tới cả cung và cầu tín dụng. Các đặc tính của hộ vừa phản ánh nhu cầu vốn tín dụng vừa phản ánh uy tín của nông hộ đối với người cho vay và do đó quyết định lượng vốn tín dụng của hộ gia đình. Các đặc tính của nông hộ bao gồm: (1) các đặc tính sản xuất, (2) các đặc tính của chủ hộ và (3) các đặc tính tài chính. Các đặc tính sản xuất chủ yếu bao gồm: đất đai, vốn, lao động, các yếu tố đầu vào khác và lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính. Các đặc tính của chủ hộ bao gồm: giới tính, tuổi tác, trình độ văn hóa, nghề nghiệp và địa vị chính trị xã hội. Các đặc tính tài chính bao gồm tổng thu nhập, giá trị nhà cửa và mức độ tiêu dùng.

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm ở các nước đang phát triển của một số

tác giả (Wet, 1991; Diagne, 1999; Moll, 2000) cũng như ở nước ta (Thái Anh Hoà, 1997; Nguyễn Mạnh Hà, 2001; Lê Nhất Hạnh, 2003) đã minh chứng sự hợp lý của các lý thuyết trên. Các đặc tính quan trọng của chủ hộ là giới tính, tuổi, trình độ văn hóa, kinh nghiệm và địa vị chính trị xã hội. Các đặc tính quan trọng của sản xuất là qui mô sản xuất, diện tích đất đai và lao động. Các đặc tính tài chính chủ yếu như tài sản, thu nhập hay giá trị sản lượng có ảnh hưởng tới lượng vốn tín dụng của nông hộ.

Để nghiên cứu các yếu tố quyết định lượng vốn tín dụng chính thức của các hộ gia đình NTTS ven biển Bạc Liêu, dựa trên cơ sở lý luận và tham khảo kết quả các nghiên cứu thực nghiệm trước đây chúng tôi tiến hành khảo sát tình hình thực tiễn để dự báo các yếu tố kỳ vọng. Các thông tin liên quan tới các yếu tố này sẽ là đối tượng của bảng câu hỏi được soạn để điều tra phỏng vấn.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Phương pháp thu thập số liệu.

Số liệu quan trọng cần thiết cho nghiên cứu là số liệu sơ cấp. Số liệu được thu thập qua điều tra chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Đối tượng điều tra là các hộ nuôi tôm ven biển (tôm sú) theo các mô hình nuôi ở các địa bàn nuôi trồng tập trung. Cơ cấu hộ điều tra được căn cứ vào tỷ lệ hộ nuôi của từng mô hình nuôi và địa bàn khảo sát. Thông tin tổng quát được thu thập cho 3 năm 2002-2004 và thông tin chi tiết tập trung vào năm 2004. Số mẫu thu được 404 mẫu, bao gồm 94 hộ nuôi

CN/BCN, 63 hộ nuôi QCCT, 69 hộ nuôi tôm-lúa và 178 hộ nuôi tôm-cua. Số mẫu phân theo địa bàn: huyện Đông Hải 195, huyện Vĩnh Lợi 62, huyện Giá Rai 61, huyện Hồng Dân 28, huyện Phước Long 29 và Thị xã Bạc Liêu 29.

2. Phương pháp phân tích

Để xác định các yếu tố và mức độ tác động của mỗi yếu tố tới lượng vốn tín dụng chính thức của hộ nuôi tôm ven biển Bạc Liêu, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích hồi qui và áp dụng mô hình hồi qui tuyến tính đa biến. Để xây dựng mô hình hồi qui, trước hết dựa vào kết quả thống kê mô tả để tiến hành phân tích tương quan qua 2 bước: (1) Tương quan đơn: để xác định mức độ tương quan giữa mỗi biến (yếu tố) với lượng vốn tín dụng chính thức của hộ và chỉ sử dụng những biến có mức độ tương quan khá chặt chẽ. (2) Ma trận tương quan: các biến được chọn từ bước 1 sẽ đưa vào ma trận tương quan để xác định mức độ tương quan giữa các biến. Loại trừ 1 trong 2 biến có mức độ tương quan chặt để tránh trường hợp đa cộng tuyến.

Mô hình hồi qui:

$$Y_i = 0 + 1X1i + 2X2i + \dots + kXki + U_i$$

Với Y_i ($i=1,2,3,\dots,n$) là lượng vốn tín dụng chính thức của hộ trong mẫu, là biến phụ thuộc; bd_0 là hệ số chặn; bd_j ($j=1,2,\dots,k$) là các hệ số hồi qui riêng; X_{ji} là giá trị các yếu tố của hộ trong mẫu, là biến độc lập; và U_i là yếu tố ngẫu nhiên.

Các yếu tố kỳ vọng ảnh hưởng tới lượng vốn tín dụng chính thức của các hộ nuôi tôm ven biển địa bàn nghiên cứu:

X1: Lao động gia đình tham gia NTTS, biển này

được đo lường bằng số lao động gia đình tham gia sản xuất nuôi trồng thủy sản. Số lao động gia đình phản ánh qui mô sản xuất của hộ tương quan thuận với lượng vốn vay, nên có hệ số hồi qui kỳ vọng mang dấu dương.

X2: Diện tích đất NTTS, biển này được đo lường bằng diện tích đất nuôi trồng thủy sản và được tính bằng (1.000m²). Diện tích nuôi trồng phản ánh qui mô sản xuất, nên hệ số hồi qui kỳ vọng mang dấu dương.

X3: Giá trị nhà ở, biển này được đo lường bằng giá trị, đơn vị tính là (1.000đ). Giá trị nhà ở hộ gia đình phản ánh sự giàu có và là tài sản có thể thế chấp vay vốn. Giá trị nhà ở càng cao thì lượng vốn tín dụng của hộ càng cao, nên hệ số hồi qui kỳ vọng mang dấu dương.

X4: Mô hình nuôi: = 1 nuôi theo mô hình CN-BCN; = 2 nuôi theo QCCT; = 3 nuôi theo mô hình Tôm Lúa; = 4 nuôi theo mô hình Tôm-Cua. Mô hình nuôi phản ánh mức độ thâm canh, mức độ thâm canh càng cao thì lượng vốn vay càng nhiều, nên hệ số hồi qui kỳ vọng mang dấu âm (vì mã số mô hình ngược lại mức độ thâm canh).

X5: Chi phí sản xuất năm 2004, đơn vị tính bằng (1.000 đ). CPSX tăng thì lượng vốn vay cũng tăng, nên hệ số hồi qui kỳ vọng mang dấu dương.

X6: Doanh thu 2003, đơn vị tính bằng (1.000đ). Doanh thu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh. Doanh thu cao có thể khích lệ người sản xuất mở rộng qui mô và gia tăng vay vốn, nên hệ số hồi qui có thể mang dấu dương. Tuy nhiên, doanh thu cao có thể gia tăng lợi nhuận và tích lũy, khi đó nhu cầu vay vốn giảm, nên dấu của ▶

► hệ số có thể mang dấu âm. X7: Lượng vay phi chính thức của hộ, đơn vị tính bằng (1000đ). Mối tương quan giữa vốn vay chính thức và vốn vay phi chính thức có tương quan nghịch chỉ khi vốn vay chính thức không bị giới hạn và lãi vay phi chính thức thấp hơn lãi vay chính thức. Tuy nhiên điều này hầu như không xảy ra, nên dấu hệ số hồi qui kỳ vọng mang dấu dương.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Các yếu tố kỳ vọng được sàng lọc qua phân tích tương quan. Từ kết quả phân tích tương quan, các biến lần lượt được đưa vào mô hình để kiểm định ý nghĩa thống kê và ý nghĩa kinh tế trên phần mềm SPSS. Để có được mô hình tốt nhất, chúng tôi thử nghiệm nhiều mô hình. Mô hình chính thức là mô hình có nhiều biến có ý nghĩa thống kê và có ý nghĩa kinh tế (phù hợp với lý thuyết kinh tế) và có R² cao hơn.

Kết quả hồi qui của mô hình chính thức như sau:

R²=0,78
R=0,883
F=70,592
SigF=0,000

Từ bảng kết quả hồi qui, mô hình chính thức được viết như sau:

BẢNG: KẾT QUẢ MÔ HÌNH HỒI QUY

Biến	Hệ số	Giá trị t	Giá trị p
X ₁	4.174,886	0,000	
X ₂	458,017	0,001	
X ₃	0,640	0,012	
X ₄	-4.997,907	0,002	
X ₅	0,128	0,000	
X ₆	0,016	0,368	
X ₇	0,292	0,226	
Constant	16.887,548	0,000	

$Y = 16.887,548 + 4.174,886X_1 + 458,017X_2 + 0,64X_3 - 4.997,907X_4 +$

0,128X₅

Ý nghĩa của mô hình:

- 0 = 16.887,548: Trong điều kiện không chịu ảnh hưởng của bất cứ yếu tố nào, thì lượng vốn tín dụng chính thức trung bình của hộ là 16.887,548 (ngàn đồng).

- 1 = 4.174,886: Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu tăng thêm 1 lao động gia đình tham gia NTTS thì lượng vốn tín dụng chính thức trung bình của hộ tăng thêm 4.174,886 (ngàn đồng).

- 2 = 458,01: Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi diện tích đất NTTS tăng thêm 1.000 m² thì lượng vốn tín dụng chính thức trung bình của hộ tăng thêm 458,017 (ngàn đồng).

- 3 = 0,64: Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu giá trị nhà ở của hộ nuôi tăng 1.000 (ngàn đồng) thì lượng vốn tín dụng chính thức trung bình của hộ tăng thêm 640 (ngàn đồng).

- 4 = - 4.997,907: Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi mã mô hình nuôi giảm đi một bậc (mức độ thâm canh tăng) thì lượng vốn tín dụng chính thức trung bình của hộ tăng 4.997,907 (ngàn đồng).

- 5 = 0,128: Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu CPSX/năm tăng 1.000(ngàn đồng) thì lượng vốn tín dụng chính thức trung bình của hộ tăng lên 128 (ngàn đồng).

- 6 và 7 không có ý nghĩa thống kê.

Như vậy, 5 yếu tố quan trọng quyết định lượng vốn tín dụng chính thức của hộ nuôi tôm ven biển tỉnh Bạc Liêu là: (1) Số lao động gia đình tham gia NTTS; (2) Diện tích đất NTTS; (3) Giá trị nhà ở; (4) Mô hình nuôi; và (5) Chi phí sản xuất/năm.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Bạc Liêu là tỉnh có điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội rất thuận lợi để phát triển NTTS, đặc biệt nuôi trồng thủy sản ven biển. Tuy nhiên, hiệu quả từ NTTS ven biển chưa tương xứng với tiềm năng to lớn ở nơi đây. Một trong những nguyên nhân cơ bản của thực trạng này là hạn chế về vốn đầu tư đặc biệt là vốn tín dụng chính thức của các hộ NTTS.

Kết quả phân tích số liệu điều tra thực tế cho thấy các yếu tố ảnh hưởng quyết định tới lượng vốn tín dụng chính thức của các hộ nuôi tôm ven biển tỉnh Bạc Liêu chính là các đặc tính của hộ gia đình tham gia nuôi trồng, bao gồm các đặc tính sản xuất và đặc tính tài chính của hộ. Các đặc tính sản xuất là số lao động gia đình tham gia nuôi trồng; chi phí sản xuất/năm; mô hình nuôi và diện tích đất nuôi. Đặc tính tài chính của hộ là giá trị nhà ở của hộ.

Tóm lại: để phát triển ngành NTTS ven biển tỉnh Bạc Liêu tương xứng với tiềm năng nơi đây, cần phải tăng cường vốn tín dụng chính thức đối với các hộ gia đình tham gia nuôi trồng. Các giải pháp cơ bản nhằm tăng cường vốn tín dụng chính thức đối với các hộ NTTS ven biển phải hướng vào các đặc tính của nông hộ.

2. Khuyến nghị

Để có thể tăng cường vốn tín dụng chính thức đối với các hộ NTTS ven biển tỉnh Bạc Liêu, chúng tôi khuyến nghị một số vấn đề sau:

- 2.1. Đối với Nhà nước và các cơ quan Trung ương
(1)- Cần tăng cường chỉ ngân sách cho đầu tư cơ sở

hạ tầng phục vụ NTTS: Thủy lợi, Giao thông, Cơ sở chế biến, trung tâm giống quốc gia, vùng...

(2)- Sớm ban hành văn bản pháp qui về quyền tài sản, đặc biệt là quyền tài sản đối với nhà ở của hộ gia đình ở nông thôn. Giấy chứng nhận quyền tài sản của hộ là cơ sở pháp lý quan trọng trong thế chấp vay vốn từ các tổ chức tín dụng.

(3)- Ngân hàng Nhà nước nên tăng định mức cho vay tín chấp đối với nông hộ, nhất là hộ gia đình nuôi trồng thủy sản.

2.2. Đối với Chính quyền và các cơ quan ban ngành Địa phương

(1)- Sớm hoàn thiện qui hoạch các vùng nuôi trồng phù hợp với thủy sản nuôi, mô hình nuôi và phương thức nuôi...

(2)- Nhanh chóng hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình ở nông thôn.

(3)- Quan tâm phát triển kinh tế trang trại.

(4)- Đẩy mạnh các hình thức liên kết như hợp tác xã, hội nuôi tôm...

(5) Tăng cường khuyến nông, khuyến ngư và đào tạo nâng cao trình độ cho người NTTS dưới nhiều hình thức.

2.3. Đối với các tổ chức tín dụng

(1)- Tăng cường các phương thức cho vay qua tổ chức như: Quỹ tín dụng nhân dân, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh...

(2)- Ưu tiên cho vay các hộ nuôi trồng áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.

(3)- Mở rộng hình thức cho vay các dự án khả thi.

(4)- Chú trọng cho vay trung dài hạn đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư ban đầu.

(5)- Thực hiện cho vay thế chấp quyền sử dụng đất■